

Phụ lục
TỔNG HỢP MỨC THU DỊCH VỤ PHỤC VỤ, HỖ TRỢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC TRONG CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC CÔNG LẬP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HÀ TĨNH
(Kèm theo Công văn số /SGDDĐT-VP ngày /7/2026 của Sở GD&ĐT)

TT	Nội dung thu	Đơn vị tính	Theo NQ 107	Theo tính toán	Mức thu đề xuất	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7
1	Dịch vụ bán trú					
1.1	Tiền công nấu ăn, chăm sóc buổi trưa và điện, nước phục vụ nấu ăn					
	- Trẻ mầm non	Đồng/trẻ/tháng	220,000	283,434	280,000	
	- Học sinh tiểu học	Đồng/học sinh/tháng	230,000	297,671	290,000	
1.2	Mua sắm ban đầu và mua sắm bổ sung dụng cụ thực hiện dịch vụ bán trú	Đồng/trẻ, học sinh/năm	230,000	374,900	230,000	
2	Dịch vụ tư vấn tâm lý, hướng nghiệp, trải nghiệm hướng nghiệp, thư viện, công nghệ, học tập số, hoạt động ngoại khóa, kỹ năng sống <i>(không bao gồm các nội dung trong chương trình và thời lượng buổi học theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và nội dung bồi dưỡng bổ sung kiến thức các môn văn hóa)</i>					
2.1	Tiền công thuê chuyên gia					
	- Dịch vụ có tính nghệ thuật (hát, múa, nhảy, vẽ)					
	+ Trẻ mầm non	Đồng/giờ/trẻ		13,942	14,000	
	+ Học sinh tiểu học	Đồng/giờ/học sinh		15,337	15,000	
	+ Học sinh trung học cơ sở, trung học phổ thông	Đồng/giờ/học sinh		12,340	12,000	
	- Dịch vụ khác					
	+ Trẻ mầm non	Đồng/giờ/trẻ		9,295	9,000	
	+ Học sinh tiểu học	Đồng/giờ/học sinh		10,955	11,000	
	+ Học sinh trung học cơ sở, trung học phổ thông	Đồng/giờ/học sinh		8,226	8,000	
2.2	Chi phí khác (thuê phương tiện đưa đón học sinh từ cơ sở giáo dục đến nơi trải nghiệm, vật tư tiêu hao, tiền ăn, nước uống ...) nếu có				Theo thỏa thuận, giá thị trường, hợp lý, hợp lệ	
3	Dịch vụ tổ chức thi thử					
3.1	Tuyển sinh vào lớp 10 trung học phổ thông	Đồng/học sinh/môn thi/lần thi	50,000	64,284	50,000	
3.2	Thi tốt nghiệp trung học phổ thông	Đồng/học sinh/môn thi/lần thi	50,000	64,284	50,000	
4	Dịch vụ trông trẻ em mầm non, học sinh tiểu học tại cơ sở giáo dục sau giờ tan học					
4.1	Trẻ em mầm non	Đồng/trẻ/giờ		8,754	8,000	
4.2	Học sinh tiểu học	Đồng/học sinh/giờ		7,015	7,000	
5	Dịch vụ vệ sinh công trình tập thể của học sinh phổ thông (không bao gồm vệ sinh lớp học)					
5.1	Học sinh tiểu học	Đồng/học sinh/tháng	25,000	30,877	25,000	
5.2	Học sinh trung học cơ sở và trung học phổ thông	Đồng/học sinh/tháng	20,000	30,877	20,000	
6	Dịch vụ khác					
6.1	Cung cấp nước uống học sinh phổ thông	Đồng/học sinh/tháng	8,000	15,889	8,000	
6.2	Cung cấp giấy kiểm tra, phiếu học tập					
	- Học sinh tiểu học					
	+ Lớp 1, lớp 2	Đồng/học sinh/năm	30,000	45,000	30,000	
	+ Lớp 3	Đồng/học sinh/năm	40,000	60,000	40,000	
	+ Lớp 4, lớp 5	Đồng/học sinh/năm	50,000	80,000	50,000	
	- Học sinh trung học cơ sở	Đồng/học sinh/năm	100,000	144,000	100,000	
	- Học sinh trung học phổ thông	Đồng/học sinh/năm	120,000	166,000	120,000	

BIỂU TÍNH ĐỊNH MỨC NẤU ĂN VÀ CHĂM SÓC HỌC SINH BÀN TRƯ VÀO BUỔI TRƯA

A - ĐỊNH MỨC CHI CHĂM SÓC HỌC SINH BÀN TRƯ BUỔI TRƯA

Học sinh ăn bữa trưa ở lại trường buổi trưa khoảng 2.0 giờ/ngày (từ 11 giờ 30 đến 13 giờ 30). Khoảng thời gian đó cần có người trông, chăm sóc học sinh do đó cần huy động giáo viên giảng dạy để trông và chăm sóc học sinh. Ngoài việc giảng dạy chính khóa theo quy định, giáo viên phải trông học sinh buổi trưa tại trường sẽ được nhận tiền công. Việc trả công cho giáo viên trông học sinh buổi trưa được tính thừa giờ theo Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 như sau:

I. Mầm non			
TT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu tối đa
1	2	3	4
1	Tiền lương bình quân/người/tháng 4,06 * 2.530,000	đồng/tháng	10.271,300
2	Tiền lương bình quân làm thêm/người/giờ	đồng/giờ	58,363
3	Số giờ việc thực buổi trưa theo quy định tại lớp	Người/lớp	1.0
4	Số giờ trực (Từ 11h 30 phút đến 14h)	Giờ	2,00
I	CHI PHÍ TRƯ/C TIẾP		175,088
1	Số tiền phải trả cho giáo viên trực trưa	đồng/buổi trưa/lớp	175,088
2	Chi phí khấu hao TSCĐ trực tiếp phục vụ bữa trưa	đồng/buổi trưa/lớp	0
II	CHI PHÍ QUAN LÝ, CHI PHÍ GIÁN TIẾP		58,986
1	Các khoản chi thường xuyên như: tiền điện, nước sinh hoạt, nước uống	đồng/buổi trưa/lớp	29,284
2	Chi phí tiền lương và các khoản phụ cấp có tính bảo hiểm xã hội (phụ cấp quản lý = 5,51*2.530.000/2.881,5/2	đồng/buổi trưa/lớp	29,702
3	Chi Khấu hao TSCĐ (nhà làm việc khối hành chính, văn phòng, tủ bộ môn, TSCĐ dùng chung khác)	đồng/buổi trưa/lớp	0
III	Cộng tiền lương và các chi phí tổ chức bữa trưa buổi trưa (III-I+II)	đồng/buổi trưa/lớp	234,074
IV	Số HS bán trú bình quân/nhóm, lớp	học sinh	38
V	Số tiền HS phải nộp/ngày (V-III.IV)	đồng/ngày	7,802
VI	Số ngày tổ chức bán trú/tháng	ngày	22
VII	Chi phí tổ chức bán trú (VI-VxVI)	đồng/học sinh/tháng	171,654

Giá điện

2072 QĐ 1279/QĐ-BCT ngày 09/5/2025)

Nước

9524 QĐ 1986/QĐ-UBND ngày 06/8/2025)

Tính bằng 5,5%; tiền công của giáo viên (thời gian làm việc bình quân của Ban giám hiệu (hiệu trưởng, hiệu phó) 03 giờ/ngày, thời gian làm việc của giáo viên 5 giờ, 30 phút/ngày; quy định tại Thông tư số 11/2026/TT-BGDDT, mỗi lớp có 02 giáo viên; cán bộ quản lý trực trưa 01 người, tỷ lệ thời gian làm việc của quản lý 36 phút/ngày/660 phút/ngày = 5,5%).

2. Tiểu học			
TT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu tối đa
1	2	3	4
1	Tổng tiền lương bình tháng của 01 giáo viên: 4.88*253000	đồng/GV/tháng	12.346.400
2	Tiền lương bình quân làm thêm/người/giờ	đồng/giờ	70,150
3	Số giờ việc thực buổi trưa theo quy định tại lớp	Người/lớp	1.0
4	Số giờ trực (Từ 11h 30 phút đến 14h)	Giờ	2,00
I	CHI PHÍ TRƯ/C TIẾP		210,450
1	Số tiền phải trả cho giáo viên trực trưa/giáo/số người	đồng/buổi trưa/lớp	210,450
3	Chi phí khấu hao TSCĐ trực tiếp phục vụ bữa trưa	đồng/buổi trưa/lớp	0
II	CHI PHÍ QUAN LÝ, CHI PHÍ GIÁN TIẾP		85,286
1	Các khoản chi thường xuyên như: tiền điện, nước sinh hoạt, nước uống	đồng/buổi trưa/lớp	66,196
2	Tiền lương tiền công bộ phận quản lý	đồng/buổi trưa/lớp	19,090
3	Chi Khấu hao TSCĐ (nhà làm việc khối hành chính, văn phòng, tủ bộ môn, TSCĐ dùng chung khác)	đồng/buổi trưa/lớp	0
III	Cộng tiền lương và các chi phí tổ chức bữa trưa buổi trưa (III-I+II)	đồng/buổi trưa/lớp	295,736
IV	Số HS bán trú bình quân/nhóm, lớp	học sinh	35
V	Số tiền HS phải nộp/ngày (V-III.IV)	đồng/ngày	8,450
VI	Số ngày tổ chức bán trú/tháng	ngày	22
VII	Chi phí tổ chức bán trú (VI-VxVI)	đồng/học sinh/tháng	185,891

B- ĐỊNH MỨC CHI TRẢ TIỀN THUẾ KHOẢN CHO NGƯỜI NẤU ĂN

I. Cấp học mầm non:

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu tối đa	Chi chú
1	2	3	4	7
1	Bảng mức lương tối thiểu vùng III quy định tại Nghị định số 293/2025/NĐ-CP ngày 10/11/2025 của Chính phủ cộng với các khoản đóng góp theo lương do người sử dụng lao động chịu (21,5%)	đồng/tháng	5,030,100	
4	Định mức số cháu/ 1 nhân viên nấu ăn theo quy định	cháu	45	Vận dụng định mức nấu ăn nhà nước hỗ trợ kinh phí quy định tại Nghị định số 105/2020/NĐ-CP của Chính phủ
5	Số tiền bình quân/ cháu phải nộp (5-3:4)	đồng/cháu/tháng	111,780	

II. Cấp học Tiểu học

và yêu cầu của bậc học, các chi phí gồm:

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu tối đa	Chi chú
1	Bảng mức lương tối thiểu vùng III quy định tại Nghị định số 293/2025/NĐ-CP ngày 10/11/2025 của Chính phủ cộng với các khoản đóng góp theo lương do người sử dụng lao động chịu (21,5%)	đồng/tháng	5,030,100	
4	Định mức số cháu/ 1 nhân viên nấu ăn theo quy định	cháu	45	Vận dụng định mức nấu ăn nhà nước hỗ trợ kinh phí quy định tại Nghị định số 105/2020/NĐ-CP của Chính phủ
5	Số tiền bình quân/ cháu phải nộp (5-3:4)	đồng/HS/tháng	111,780	

C- TỔNG KINH PHÍ CHĂM SÓC HỌC SINH BÀN TRƯ VÀ CHI TRẢ TIỀN THUẾ KHOẢN CHO NGƯỜI NẤU ĂN

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu tối đa	Chi chú
I	Mầm non			
a	Chi phí nấu ăn và trực trưa	đồng/HS/tháng	283.434	
b	Mức thu để xuất	đồng/HS/tháng	280.000	
c	Cả năm theo mức để xuất	đồng/hs/năm	2,520,000	
2	Tiểu học			
a	Chi phí nấu ăn và trực trưa	đồng/HS/tháng	297.671	
b	Mức thu để xuất	đồng/HS/tháng	290.000	

BIỂU TÍNH THIỆT BỊ NHÀ BẾP
(Tính cho trường 12 lớp với **400 học sinh**-chưa bao gồm vật tư tiêu hao: ga, điện, nước)

TT	Tên đồ dùng	Kích thước, quy cách	Số lượng	Đơn giá	Thời gian SD		Khẩu hao năm MN		Khẩu hao năm TH	
					Loại từ 5 năm	Loại dưới 5 năm	Dùng từ 5 năm	Dùng từ dưới 4 năm	Dùng từ 5 năm	Dùng từ dưới 4 năm
1	Máy giặt công nghiệp	30 kg	1	235.000.000		10	23.500.000		23.500.000	
2	Máy sấy công nghiệp (Trung quốc)	20 kg	1	81.400.000		10	8.140.000		8.140.000	
3	Tủ lạnh công nghiệp gas điện có hệ thống hẹn giờ điều khiển điện	12 khay	2	20.412.000		10	4.082.400		4.082.400	
4	Lò nướng công nghiệp	1 tầng	1	16.250.000		10	1.625.000		1.625.000	
5	Nồi điện hầm nấu cháo NC100	160 lít	2	11.550.000		10	2.310.000		2.310.000	
6	Nồi điện nấu nước NC50 (Inox 304)	50 lít	1	8.600.000		10	860.000		860.000	
7	Nồi điện hầm xương	80 lít	1	4.000.000		10	400.000		400.000	
8	Máy xay thịt công nghiệp	1.000 W	1	5.500.000		10	550.000		550.000	
9	Máy xay rước bông	220V-50HZ	1	4.650.000		10	465.000		465.000	
10	Tủ đông đựng thực phẩm	400 lít	1	8.930.000		10	893.000		893.000	
11	Tủ lạnh lưu mẫu thực ăn	85 lít	1	3.100.000		10	310.000		310.000	
12	Tủ sấy bột cánh kính	1.200 lít	2	20.000.000		10	4.000.000		4.000.000	
13	Máy lọc nước	50 lít/giờ	2	13.000.000		10	2.600.000		2.600.000	
14	Xe đẩy cơm 3 tầng inox 304	41 x 61 x 90 cm	2	3.510.000		10	702.000		702.000	
15	Bàn chia thức ăn có bánh xe Inox	6m x 1,2m	4	4.250.000		10	1.700.000		1.700.000	
16	Bộ bàn ghế inox 304 ăn học sinh 01 bàn tròn + 10 ghế	Đường kính 120 cm, cao 75 cm; ghế cao 47 cm	40	4.150.000		10	16.600.000		16.600.000	
17	Tủ giá đựng dụng cụ nhà bếp Inox	115 x 140 x 35 cm	4	4.050.000		10	1.620.000		1.620.000	
18	Máy xay sinh tố Công Nghiệp	2.000 W	3	2.800.000		5	1.680.000		1.680.000	
19	Phần mềm quản lý và xây dựng thực đơn dinh dưỡng, kiểm thực 3 bước	Bộ	1	2.000.000		10	200.000		200.000	
20	Máy hút mùi	1.100 m3/giờ	3	2.176.000		10	652.800		652.800	
21	Máy Thái Rau Củ Quả	30-150 kg/giờ	1	14.500.000		10	1.450.000		1.450.000	
22	Máy tính để bàn Dell	512 GB	1	14.090.000		10	1.409.000		1.409.000	
23	Nồi cơm điện sharp	10 lít	2	3.790.000		5	1.516.000		1.516.000	
24	Nồi nhôm quần dụng	70 lít	2	930.000		5	372.000		372.000	
25	Nồi nhôm quần dụng	60 lít	2	660.000		5	264.000		264.000	
26	Nồi hấp Inox 304 bằng điện	50 lít	2	3.190.000		5	1.276.000		1.276.000	
27	Nồi Inox 304	10 lít	17	464.200		5	1.578.280		1.578.280	
28	Nồi nhôm dày	10 lít	6	230.000		5	276.000		276.000	
29	Nồi Inox 304	15 lít	12	600.000		5	1.440.000		1.440.000	
30	Nồi Inox 304	5 lít	12	436.000		5	1.046.400		1.046.400	
31	Chảo nhôm	10 lít	4	320.000		5	256.000		256.000	
32	Chảo đá chống dính Sunhouse	36 cm	4	299.000		3		398.667		398.667
33	Rổ 1 nóc 20l	66 cm	9	530.000		3	1.590.000		1.590.000	
34	Rổ 1 nóc 20l	40 cm	10	154.000		3		513.333		513.333
35	Rổ nhôm Song Long	80 cm	12	33.200		1	398.400		398.400	
36	Máy vắt cam	130 W	3	580.000		2		870.000		870.000
37	Máy làm sữa đậu nành, sữa hạt công nghiệp	25 - 35 kg/giờ	1	4.950.000		5	990.000		990.000	
38	Thùng ủ sữa chua	30 lít	1	21.062.000		5	4.212.400		4.212.400	
39	Bình Dung Nước Inox 304	100 lít	2	3.200.000		5	1.280.000		1.280.000	
40	Cán bàn Nhôm Hoa	100 kg	1	1.150.000		5	230.000		230.000	
41	Cán bàn Nhôm Hoa	50 kg	1	1.188.000		5	237.600		237.600	
42	Môi 1 nóc	9,5 cm	15	25.000		5	75.000		75.000	
43	Môi 1 nóc nhỏ	6,8 cm	15	18.900		5	56.700		56.700	
44	Môi dài	51 x 14 cm	15	40.000		5	120.000		120.000	
45	Môi lỗ	51 x 14 cm	3	40.000		5	24.000		24.000	
46	Môi lỗ	10 cm	3	35.000		5	21.000		21.000	
47	Xĩa rán	51 x 14 cm	4	30.000		5	24.000		24.000	
48	Nạo cà rốt	18 cm x 6 cmx3cm	5	22.000		1		110.000		110.000
49	Chần củ quả	22,5 x 10 cm	4	25.000		1		100.000		100.000
50	Xoăn hoa	4 cm	4	21.000		1		84.000		84.000
51	Máy tính cầm tay Casio	JS-20B	1	714.000		2		357.000		357.000
52	Tủ đựng dụng cụ	2.4X1.5X0,8m	2	4.050.000		10	810.000		810.000	
53	Hộp lưu mẫu 1 nóc 304	8,5 x 8 cm	2	64.000		10	12.800		12.800	
54	Hộp lưu mẫu 1 nóc 304	8,5 x 7 cm	8	42.000		10	33.600		33.600	
55	Hộp lưu mẫu 1 nóc 304	7,5 x 6 cm	10	38.000		10	38.000		38.000	
56	Khuôn trang trí buffet hoa to (nhôm)	9,6x16,2x1,6 cm	4	39.000		5	31.200		31.200	
57	Khuôn trang trí buffet cá (Nhôm)	9,6x16,2x1,6 cm	2	39.000		5	15.600		15.600	
58	(Nhôm)	6x10x1,2 cm	1	29.000		5	5.800		5.800	
59	Đánh trứng	5x26x5,5 cm	4	27.500		5	22.000		22.000	
60	Gắp bánh	Dài 40 cm	3	35.000		1		105.000		105.000
61	Ví rán	28,5 x 14 cm	3	52.000		1		156.000		156.000
62	Kéo	23 x 11 cm	3	49.000		2		73.500		73.500
63	Hũ đựng gia vị thủy tinh	380 ml	6	24.000		5		72.000		72.000
64	Hũ đựng gia vị sứ	8,1 x 8,2 cm	3	35.000		2		52.500		52.500
65	Máy làm bánh	DLG 220	1	1.448.000		2		724.000		724.000
66	Quạt cây	D 1602 Senko	1	560.000		5	112.000		112.000	
67	Thớt gỗ nghiền	45 cm	2	600.000		2		600.000		600.000
68	Thớt gỗ nghiền	30 cm	3	330.000		2		495.000		495.000
69	Dao thái (Thái Lan)	10,5 x 0,15 cm	2	82.000		2		82.000		82.000
70	Dao cắt (Thái Lan)	20 cm	7	100.000		2		350.000		350.000
71	Dao thái (Thái Lan)	N 09M	2	178.000		2		178.000		178.000
72	Dao gọt vỏ (Thái Lan)	15,3 x 7,8 cm	5	31.000		3		51.667		51.667
73	Bếp ga công nghiệp	GCSCNSA2	5	623.000		3		1.038.333		1.038.333
74	Bình ga to	45 kg	2	2.200.000		10	440.000		440.000	
75	Thau nhôm tròn	76 cm	5	676.000		1		3.380.000		3.380.000
76	Mâm nhôm	40 cm	4	285.000		3		380.000		380.000
77	Giá phơi dụng cụ nhà bếp, gác thực phẩm sau sơ chế (02 tầng)	Sắt	2	1.450.000		8	362.500		362.500	
78	Giá đựng vùng	14x25x52	3	148.000		8	55.500		55.500	
79	Rây nhôm	30cm	2	128.000		8	32.000		32.000	
80	Gáo 1 nóc	14cm	4	107.000		5		214.000		214.000
81	Xô 1 nóc	15 lít	4	205.000		3		273.333		273.333
82	Lồng bàn nhựa	52x517cm	3	30.000		1		90.000		90.000
83	Chậu rửa Inox 03 hố chậu	(1800x700x300/100)mm	1	9.900.000		10	990.000		990.000	
84	Dụng cụ làm giá	15,8 x 15,5 x 26 (cm)	4	135.000		3		180.000		180.000
85	Thùng 1 nóc đựng đồ khô	50 lít	2	1.100.000		5	0	440.000		440.000
86	Bàn ăn com nhân viên Inox	1,2 m	2	899.000		10	179.800		179.800	
87	Chén ăn nhân viên	GT-15-07 PVC	10	301.000		10	0	301.000		301.000
88	Ứng nhựa	Chiều cao 35cm	8	105.000		1		840.000		840.000
89	Bát ăn com của nhân viên	Bát sứ	12	105.000		3		420.000		420.000
90	Đũa (NVND)	gỗ	12	5.000		2		30.000		30.000
91	Cốc uống nước (NV)	sứ	8	14.900		3		39.733		39.733
92	Tạp dề	Vải	8	65.000		1		520.000		520.000
93	Mũ	Vải	8	24.000		1		192.000		192.000
94	Chổi cước mềm quét nhà	1,54m	4	34.000		0	1	136.000		136.000
95	Tai mán	1,54m	2	130.000		1		260.000		260.000
96	Tai chùi khô	1,54m	2	125.000		1		250.000		250.000
97	Thùng đựng rác có nắp	44x34,5x34 cm	3	195.000		2		292.500		292.500
98	Xúc rác bằng nhôm	28x25x60cm	2	45.000		2		45.000		45.000
99	Bình chống cháy	4kg	6	430.000		5	516.000		516.000	
100	Bàn gỗ	1,5x0,8x0,8m	1	1.455.000		10	145.500		145.500	
101	Ổ cắm chuyển	Panasonic	2	650.000		5	260.000		260.000	
102	Khay chia thức ăn 4 món (inox)	Cái/học sinh	400	50.000		5	4.000.000		4.000.000	
103	Bộ giao, thìa, nĩa inox	Bộ/học sinh	400	99.000		5	7.920.000		7.920.000	
104	Đĩa inox bầu dục	22 cm	400	28.500		5	2.280.000		2.280.000	
105	Đĩa bầu dục sứ trắng	22 cm	120	39.500		5	948.000		948.000	
106	Đĩa sứ tròn	16 cm	120	27.000		5	648.000		648.000	
107	Đĩa sứ nhỏ	12 cm	400	18.500		5	1.480.000		1.480.000	
108	Đĩa sứ trắng Tron	8 cm	120	9.400		5	225.600		225.600	
109	Bình thủy tinh	02 lít	40	119.000		5	952.000		952.000	
110	Kep inox gấp thức ăn	20 cm	160	12.000		5	384.000		384.000	
111	Ấm inox đựng sữa	05 lít	12	460.000		12	1.104.000		1.104.000	
112	Khăn trải bàn ăn	1,6 x 2 m	40	110.000		5		2.200.000		2.200.000
113	Tô mộc canh	22cm	80	147.000		5	2.352.000		2.352.000	
114	Môi xúc cơm inox	25cm và 7cm	80	10.000		5	160.000		160.000	
115	Tô sứ có nắp đáy	Cỡ 24	40	231.000		5	1.848.000		1.848.000	
116	Môi mộc canh inox	KT cả cán 51cm, đường kính 14cm	80	40.000		5	640.000		640.000	
117	Xe đẩy hàng	450x850x900mm	2	2.475.000		5	990.000		990.000	
118	Bàn chế biến thực phẩm	3 m x 1,2 m	2	3.500.000		8	875.000		875.000	
119	Nhiệt kế đo độ tủ lạnh lưu mẫu thực ăn		1	65.000		5	13.000		13.000	
120	Bộ đồ giữ nóng thức ăn bằng thép không gỉ		12	756.000		5	1.814.400		1.814.400	
121	Bếp chiên nhúng điện dôi 5000W		2	1.790.000		5	716.000		716.000	
122	Bao tay nilon tiện lợi	Kg	2	70.000		1		140.000		140.000

CHI PHÍ DỊCH VỤ TƯ VẤN TÂM LÝ, HƯỚNG NGHIỆP, TRẢI NGHIỆM, KỸ NĂNG SỐNG, HOẠT ĐỘNG NGOẠI KHÓA DO CƠ SỞ GIÁO DỤC CÔNG LẬP TỔ CHỨC

Không bao gồm các nội dung thuộc chương trình, thời lượng giáo dục theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và nội dung bồi dưỡng bổ sung kiến thức các môn văn hóa, hoạt động giáo dục thuộc chương trình chính khóa

Cơ sở tính: Tính tiền công theo giờ thuê chuyên gia, không phân biệt trình độ và thâm niên công tác theo mức lương quy định tại Điều 3 Thông tư số 004/2025/TT-BNV ngày 07/5/2025 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ, cụ thể đối với giáo dục mầm non áp dụng mức 3, giáo dục phổ thông áp dụng mức 2. Tuy nhiên, hoạt động dạy học trong ngành giáo dục mang tính đặc thù, Nhà nước có chính sách ưu đãi (giáo viên mầm non, tiểu học được hưởng phụ cấp ưu đãi tối thiểu 45%, giáo viên trung học cơ sở, trung học phổ thông, giáo dục thường xuyên được hưởng ưu đãi tối thiểu 40%; mặt khác, dịch vụ phục vụ và hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo trong cơ sở giáo dục là tự nguyện của cha mẹ học sinh, một số dịch vụ về nghệ thuật (hát, múa, nhảy, vẽ) có tính đặc thù, những học sinh có năng khiếu mới có nhu cầu và giáo dục nghệ thuật mang tính cá thể. Vì vậy, áp dụng các mức nói trên được điều chỉnh theo hệ số từ 1,4 đến 1,45 theo từng cấp học; sỹ số học sinh/lớp tham gia đối với dịch vụ có tính nghệ thuật áp dụng: Mầm non 20 trẻ/nhóm, lớp, tiểu học 25 học sinh/lớp, các cấp học khác 30 học sinh/lớp, các dịch vụ khác sỹ số học sinh/lớp: mầm non 30 trẻ/lớp, tiểu học 35 học sinh/lớp, cấp học khác 45 học sinh/lớp. Kết quả tính toán:

TT	Nội dung chi phí	Đơn vị tính	Mức thu tối đa	Ghi chú
I Giáo dục mầm non				
1	Chi phí thuê chuyên gia tư vấn			
1.1	Hoạt động mang tính nghệ thuật (hát, múa, nhảy, vẽ)	Đồng/trẻ/giờ	13,942	Áp dụng mức 3 lương chuyên gia theo giờ nhân hệ số 1,45 quy định tại Thông tư số 04/2025/TT-BNV của Bộ Nội vụ, lớp học bình quân 20 trẻ
1.2	Hoạt động khác	Đồng/trẻ/giờ	9,295	Áp dụng mức 3 lương chuyên gia theo giờ nhân hệ số 1,45 quy định tại Thông tư số 04/2025/TT-BNV của Bộ Nội vụ, lớp học bình quân 30 trẻ
2	Chi phí khác (thuế phương tiện đưa đón trẻ từ cơ sở giáo dục đến nơi trải nghiệm, vật tư, ăn uống, giải khát ...) nếu có			Theo thỏa thuận và giá thị trường
II Học sinh tiểu học				
1.1	Hoạt động mang tính nghệ thuật (hát, múa, nhảy, vẽ)	Đồng/học sinh/giờ	15,337	Áp dụng mức 2 lương chuyên gia theo giờ nhân hệ số 1,45 quy định tại Thông tư số 04/2025/TT-BNV của Bộ Nội vụ, lớp học bình quân 25 học sinh
1.2	Hoạt động khác	Đồng/học sinh/giờ	10,955	Áp dụng mức 2 lương chuyên gia theo giờ nhân hệ số 1,45 quy định tại Thông tư số 04/2025/TT-BNV của Bộ Nội vụ, lớp học bình quân 35 học sinh
2	Chi phí khác (thuế phương tiện đưa đón học sinh từ cơ sở giáo dục đến nơi trải nghiệm, vật tư, ăn uống, giải khát ...) nếu có			Theo thỏa thuận và giá thị trường
III Học sinh THCS, THPT, học viên THPT				
1.1	Hoạt động mang tính nghệ thuật (hát, múa, nhảy, vẽ)	Đồng/học sinh/giờ	12,340	Áp dụng mức 2 lương chuyên gia theo giờ nhân hệ số 1,4 quy định tại Thông tư số 04/2025/TT-BNV của Bộ Nội vụ, lớp học bình quân 30 học sinh
1.2	Hoạt động khác	Đồng/học sinh/giờ	8,226	Áp dụng mức 2 lương chuyên gia theo giờ nhân hệ số 1,4 quy định tại Thông tư số 04/2025/TT-BNV của Bộ Nội vụ, lớp học bình quân 45 học sinh
2	Chi phí khác (thuế phương tiện đưa đón học sinh từ cơ sở giáo dục đến nơi trải nghiệm, vật tư, ăn uống, giải khát ...) nếu có			Theo thỏa thuận và giá thị trường
Mức thu đề xuất đối với chi phí thuê chuyên gia				
- Mầm non				
+ Dịch vụ có tính nghệ thuật		Đồng/trẻ/giờ	14,000	
+ Dịch vụ khác		Đồng/trẻ/giờ	9,000	
- Tiểu học				
+ Dịch vụ có tính nghệ thuật		Đồng/học sinh/giờ	15,000	
+ Dịch vụ khác		Đồng/học sinh/giờ	11,000	
- Cấp học khác				
+ Dịch vụ có tính nghệ thuật		Đồng/học sinh/giờ	12,000	
+ Dịch vụ khác		Đồng/học sinh/giờ	8,000	

Biểu 4

BIỂU TÍNH ĐỊNH MỨC THI THỬ

NQ 66

STT	Nội dung	Số lượng			Số tiền	
		Đơn vị tính số lượng	Số người	Số ngày	Mức chi	Tổng tiền
	Dự kiến số học sinh dự thi từng trường		370			
1.	Chi ra đề đề xuất					
1.1	Ra đề tự luận đề xuất	Đề/ký thi	4	1	460	1,840
1.2	Ra đề trắc nghiệm (mỗi đề 40 câu, mỗi môn ra 3 đề, 6 môn)	Câu/ký thi	720	1	50	36,000
2	Làm đề thi					-
2.1	Làm đề thi					-
	- Trưởng ban	Người/ngày	1	4	350	1,400
	- Phó trưởng ban	Người/ngày	1	4	300	1,200
	- Ủy viên làm đề tự luận	Người/ngày	4	2	450	3,600
	- Ủy viên làm đề trắc nghiệm	Người/ngày	27	2	400	21,600
	- Ủy viên thư ký	Người/ngày	2	5	250	2,500
	- Thanh tra	Người/ngày	1	5	210	1,050
2.2	In sao đề thi	Người/ngày	2	3	250	1,500
3	Ban coi thi					
3.1	PC trách nhiệm					
	- Trưởng ban	Người/ngày	1	3	300	900
	- Phó trưởng ban	Người/ngày	2	3	250	1,500
	- Thư ký:	Người/ngày	2	3	230	1,380
	- Phục vụ:	Người/ngày	3	2	140	840
	- Y tế:	Người/ngày	1	2	140	280
	- Giám thị:	Người/ngày	40	2	230	18,400
3.2	Nước uống	Người/ngày	449	2	3	2,694
4	Ban làm phách					-
	PC trách nhiệm					-
	- Trưởng ban	Người/ngày	1	1	320	320
	- Phó trưởng ban	Người/ngày	1	1	280	280
	- Thư ký	Người/ngày	1	1	250	250
	- Ủy viên	Người/ngày	4	1	250	1,000
	- Bảo vệ	Người/ngày	1	1	140	140
	- Phục vụ:	Người/ngày	1	1	140	140
5	Ban chấm thi					
5.1	PC trách nhiệm					-
	- Trưởng ban	Người/ngày	1	1	350	350
	- Phó trưởng ban	Người/ngày	2	1	280	560
	- Thư ký:	Người/ngày	4	1	230	920
	- Tổ trưởng	Người/đợt	6	1	200	1,200
	- Phục vụ:	Người/ngày	1	1	140	140
	- Y tế:	Người/ngày	1	1	140	140
5.2	Nước uống	Người/ngày	35	1	5	175
5.3	Chấm bài					
	- Tự luận	Bài/học sinh	400	1	15	6,000
	- Trắc nghiệm	Bài/học sinh	1,200	1	4	4,800
	Hỗ trợ thuê cơ sở vật chất (điện, nước, vệ sinh)	Phòng/đợt	16	1	250	4,000
6	Văn phòng phẩm phục vụ thi					-
6.1	Phục vụ trực tiếp cho học sinh					-
	- Giấy thi (A3)	Tờ/HS	3	370	0.5	555
	- Giấy nháp (A3)	Tờ/HS	10	370	0.4	1,480
	- Đề thi (A4)	Tờ/HS	12	370	0.14	622
6.2	In đề thi					-
	- Mục in đề	Hộp/ký thi	1	1	720	720
	- Giấy nền in đề	Hộp/ký thi	1.0	1	1,980	1,980
	- Giấy niêm phong	Tờ/ký thi	200	1	0.03	6
	- Ống băng dính niêm phong	Ống/ký thi	3	1	15	45
6.3	Bao bì					-
	- Bì đựng đề thi kích thước 25 x 35	Cái/ký thi	15	1	5	75
	- Bì dự phòng đề thi chính thức 25 x 35	Cái/ký thi	15	1	5	75
	- Bì cỡ lớn kích thước 50 x 70	Cái/ký thi	6	1	9	54
6.4	Văn phòng phẩm khác	1000 d/ký thi	1	1	5,000	5,000
7	Sửa chữa, bảo trì máy móc thiết bị làm đề	Ng.giá/l đv	300,000	1	0.05	15,000
	Tổng cộng					142,711
	Bình quân chi cho 01 học sinh/môn thi/đợt thi	Đồng/HS/môn/đợt thi				64,284
	Mức thu hiện nay	Đồng/HS/môn/đợt thi				50,000

600 100
70 100

540 0.65 378
480 0.63 336
720 0.63 504
720 0.56 504
420 0.60 294
330 0.64 231
380 0.66 266
#DIV/0! 0
#DIV/0! 0
430 0.70 301
390 0.64 273
330 0.70 231
200 0.70 140
200 0.70 140
330 0.70 231

#DIV/0! 0
#DIV/0! 0
#DIV/0! 0
480 0.67 336
430 0.65 301
380 0.66 266
380 0.66 266
200 0.70 140
200 0.70 140
#DIV/0! 0
#DIV/0! 0
540 0.65 378
420 0.67 294
340 0.68 238
300 0.67 210
200 0.70 140
200 0.70 140

600 100 60 bài/người/ngày 40 bài/gv/ngày
600 100 150 bài/gv/ngày

BIỂU TÍNH TRÔNG HỌC SINH NGOÀI GIỜ HỌC TẠI CƠ SỞ GIÁO DỤC
(Sau giờ tan học)

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu tối đa	Ghi chú
1	Tiền công giáo viên trông trẻ mầm non	Đồng/trẻ/giờ	8,754	Tính bằng lương bình quân của giáo viên (4,06) nhân với 150% chia 22 ngày chia 8 giờ chia 10 trẻ (ngoài giờ chỉ tính cho một giáo viên, số trẻ có nhu cầu của một lớp ít, khi cha mẹ trẻ có yêu cầu phải cử giáo viên trông, trông theo lớp; có tối thiểu 10 trẻ có nhu cầu mới tổ chức trông)
2	Tiền công giáo viên trông học sinh tiểu học	Đồng/trẻ/giờ	7,015	Tính bằng lương bình quân của giáo viên (4,88) nhân với 150% chia 22 ngày chia 8 giờ chia 15 học sinh (số trẻ có nhu cầu của một lớp ít, khi cha mẹ có nhu cầu cần phải cử giáo viên trông, trông theo lớp; có tối thiểu 15 học sinh có nhu cầu mới tổ chức trông)
	Mức đề xuất			
	- Mầm non	Đồng/trẻ/giờ	8,000	
	- Tiểu học	Đồng/trẻ/giờ	7,000	

BIỂU TÍNH CHI PHÍ DỊCH VỤ VỆ SINH

1. Chi phí nhân công

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Tổng chi		Ghi chú
			Tối thiểu	Tối đa	
1	Mức lương tối thiểu vùng (4.140.000 x 1,215)	đồng/tháng		5,030,100	Bảng mức lương tối thiểu vùng III quy định tại Nghị định số 293/2025/NĐ-CP ngày 10/11/2025 của Chính phủ cộng với các khoản đóng góp theo lương do người sử dụng lao động chịu (21,5%)
2	Một trường tính 01 nhân viên vệ sinh	HS		500	
3	Số tiền bình quân 01 học sinh phải nộp để thuê lao công	đồng/HS/tháng		10,060	

2. Chi phí về vật tư

TT	Chi tiết các khoản mục chi phí	ĐVT	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
1	Vật dụng sinh hoạt: giấy vs, xà phòng, nước rửa tay, nước tẩy sàn nhà,....				Tính cho 01 lớp học 30 học sinh
	Giấy vệ sinh: 5 bịch x 9 tháng	Đồng/lớp/năm	89,000	4,005,000	
	Nước rửa tay (02 chai/tháng)	Đồng/lớp/năm	83,000	1,494,000	
	Nước chùi bồn cầu (2 hộp/năm)	Đồng/lớp/năm	45,000	90,000	
	Túi ni lông đựng rác	Đồng/lớp/năm	50,000	65,000	
	Nước lau nhà vệ sinh (02 bịch/tháng)	Đồng/lớp/năm	50,000	900,000	
2	Dụng cụ lau chùi phòng vệ sinh, phòng tắm; dụng cụ lau chùi phòng ngủ				Tính cho 01 lớp học 30 học sinh
	Cọ toa lét: 02 lọ cho năm học	Đồng/lớp/năm	35,000	70,000	
	Thông thụt toa lét 01 cái cho 2 năm	Đồng/lớp/năm	50,000	25,000	
	Chổi cước quét phòng tắm rửa 5 cái/năm học	Đồng/lớp/năm	49,000	245,000	
	Chổi lau sàn nhà 360: 01 cái/năm học	Đồng/lớp/năm	300,000	300,000	
	Chổi lau sàn nhà 360: 01 cái/năm học	Đồng/lớp/năm	300,000	300,000	
	Tổng số			7,494,000	
	Bình quân/HS/năm học	1000d/HS/năm học		187,350	

3. Tổng hợp

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Tổng chi		Ghi chú
			Tối thiểu	Tối đa	
1	Tiền công	Đồng/HS/tháng		10,060	
2	Tiền vật tư	Đồng/HS/tháng		20,817	
	Cộng	Đồng/HS/tháng		30,877	
	Mức thu hiện nay				
	- Tiểu học	Đồng/HS/tháng	25,000		
	- THCS	Đồng/HS/tháng	20,000		
	- THPT	Đồng/HS/tháng	20,000		
	Đề xuất mức thu				
	- Tiểu học	Đồng/HS/tháng		25,000	Giữ nguyên, do hiện nay số đơn vị thu ở mức tối đa ít (2/175 đơn vị thu)
	- THCS	Đồng/HS/tháng		20,000	Giữ nguyên, do hiện nay chưa có đơn vị nào thu đến mức tối đa
	- THPT	Đồng/HS/tháng		20,000	Giữ nguyên, do hiện nay số đơn vị thu ở mức tối đa ít (1/47 đơn vị thu)

Biểu 9

BIỂU TÍNH ĐỊNH MỨC TIỀN NƯỚC UỐNG PHỤC VỤ HỌC SINH

Theo quy định tại Thông tư số 13/2016/TTLT-BYT-BGDĐT Quy định về công tác y tế trường học nước uống tối thiểu cho học sinh: 0,5 lít/học sinh/ngày đối với mùa hè, 0,3 lít/học sinh/ngày đối với mùa đông. Thời gian mùa hè tính 03 tháng (từ 16/4 đến 31/5 và từ 01/9 đến 15/10); mùa đông tính 06 tháng (từ 16/10 năm nay đến 15/4 năm sau).

Mức thu tiền nước như sau:

TT	Chi tiêu	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
1	3 tháng mùa hè (65 ngày)	Lít/học sinh	33	2,000	65,000	
2	6 tháng mùa đông (130 ngày)	Lít/học sinh	39	2,000	78,000	
	Tổng số				143,000	
	Bình quân một học sinh	Đồng/học sinh/tháng			15,889	
	Mức thu hiện nay	Đồng/học sinh/tháng			8,000	
	Mức thu đề xuất	Đồng/học sinh/tháng			8,000	Giữ nguyên, do tỷ lệ số đơn vị thu ít 48% (203/425), tỷ lệ đơn vị thu ở mức tối đa thấp 23% (47/203)

Biểu 8

BIỂU TÍNH KINH PHÍ GIẤY KIỂM TRA, PHIẾU HỌC TẬP TRONG NĂM HỌC

I. Cấp Tiểu học

TT	KHỐI	Kiểm tra (tò/HS/năm)		Phiếu học tập (tò/HS/năm)		Đơn giá (đồng/tò)		Thành tiền (đồng)
		Kiểm tra giữa kỳ	Kiểm tra cuối kỳ	Tuần	Số tờ/tuần	Kiểm tra	Phiếu học tập	
1	1		4	35	1	1000	500	45,000
2	2		4	35	1	1000	500	45,000
3	3		10	35	1	1000	500	60,000
4	4	4	14	35	1	1000	500	80,000
5	5	4	14	35	1	1000	500	80,000

II. Cấp THCS

TT	Lớp	Kiểm tra (tò/HS/năm)		Phiếu học tập (tò/HS/năm)		Đơn giá (đồng/tò)		Thành tiền (đồng)
		Kiểm tra giữa kỳ	Kiểm tra cuối kỳ	Tuần	Số tờ/tuần	Kiểm tra	Phiếu học tập	
1	6	22	22	17	2	1000	500	144,000
2	7	22	22	17	2	1000	500	144,000
3	8	22	22	17	2	1000	500	144,000
4	9	22	22	17	2	1000	500	144,000

III. Cấp THPT

TT	Lớp	Kiểm tra (tò/HS/năm)		Phiếu học tập (tò/HS/năm)		Đơn giá (đồng/tò)		Thành tiền (đồng)
		Kiểm tra giữa kỳ	Kiểm tra cuối kỳ	Tuần	Số tờ/tuần	Kiểm tra	Phiếu học tập	
1	10	22	22	17	2	1000	500	166,000
2	11	24	24	17	2	1000	500	178,000
3	12	24	24	17	2	1000	500	178,000

IV. Mức thu hiện nay

TT	Cấp học	Đơn vị tính	Số tiền	Ghi chú
1	Tiểu học	Đồng/HS/năm		
	Lớp 1, 2		30,000	
	Lớp 3		40,000	
	Lớp 4, 5		50,000	
2	THCS	Đồng/HS/năm	100,000	
3	THPT	Đồng/HS/năm	120,000	

V. Mức thu đề xuất

TT	Cấp học	Đơn vị tính	Số tiền	Ghi chú
1	Tiểu học	Đồng/HS/năm		
	Lớp 1, 2		30,000	
	Lớp 3		40,000	
	Lớp 4, 5		50,000	
2	THCS	Đồng/HS/năm	100,000	
3	THPT	Đồng/HS/năm	120,000	

Ghi chú

29,000	30
29,000	30
41,000	45
57,000	60
57,000	60
-	
-	
-	
#VALUE!	
#VALUE!	
108,400	110
108,400	110
108,400	110
108,400	110
-	

-	
-	
#VALUE!	
#VALUE!	
113,500	120
121,500	120
121,500	120

TÍNH KINH PHÍ GIẤY KIỂM TRA, PHIẾU HỌC TẬP TRONG NĂM

I. Cấp Tiểu học

TT	KHỐI	Kiểm tra (tò/HS/năm)		Phiếu học tập (tò/HS/năm)	
		Kiểm tra giữa kỳ	Kiểm tra cuối kỳ	Tuần	Số tò/tuần
1	1	0	8	35	1.2
2	2	0	8	35	1.2
3	3	0	20	35	1.2
4	4	8	28	35	1.2
5	5	8	28	35	1.2

II. Cấp THCS

TT	Lớp	Kiểm tra (tò/HS/năm)		Phiếu học tập (tò/HS/năm)	
		Kiểm tra giữa kỳ	Kiểm tra cuối kỳ	Tuần	Số tò/tuần
1	6	44	44	17	2.4
2	7	44	44	17	2.4
3	8	44	44	17	2.4
4	9	44	44	17	2.4

III. Cấp THPT

TT	Lớp	Kiểm tra (tò/HS/năm)		Phiếu học tập (tò/HS/năm)	
		Kiểm tra giữa kỳ	Kiểm tra cuối kỳ	Tuần	Số tò/tuần
1	10	44	44	17	3
2	11	48	48	17	3
3	12	48	48	17	3

V. Mức thu đề xuất

TT	Cấp học	Đơn vị tính	Số tiền	Ghi chú
1	Tiểu học	Đồng/HS/năm		
	Lớp 1, 2		45,000	
	Lớp 3		60,000	
	Lớp 4, 5		80,000	
2	THCS	Đồng/HS/năm	140,000	
3	THPT	Đồng/HS/năm	170,000	